

Số: 165 /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường tại xã Nhơn Đức,
huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Văn bản Hợp nhất số 01/VBHN-VPQH ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Văn phòng Quốc hội về sửa đổi, bổ sung Luật quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009, bởi Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 37/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020;

Căn cứ Quyết định số 64/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành điều kiện và thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động đào tạo, đình chỉ hoạt động đào tạo, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường đại học, học viện;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng Quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành QCVN: 01/2008/BXD Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 62/2012/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về sửa đổi một số điều của Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 6015/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng huyện Nhà Bè;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 (quy hoạch phân khu) Khu dân cư Ngã ba Nhon Đức, tại xã Nhon Đức, huyện Nhà Bè;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Công văn số 57/SQHKT-QHC ngày 04 tháng 01 năm 2018 và Tờ trình số 5440/TTr-SQHKT ngày 30 tháng 10 năm 2017 về trình phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường tại xã Nhon Đức, huyện Nhà Bè,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường tại xã Nhon Đức, huyện Nhà Bè với nội dung chính như sau:

1. Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực quy hoạch:

- Vị trí, giới hạn khu đất: Trường Đại học Tài Nguyên và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh thuộc Khu dân cư ngã ba Nhon Đức, xã Nhon Đức, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Khu đất có các mặt tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc: giáp đường số 1;

+ Phía Nam: giáp kênh đào (theo quy hoạch), rộng 26m;

+ Phía Đông: giáp rạch Ống Theo;

+ Phía Tây: giáp đường D1.

- Diện tích đất khu vực quy hoạch: **80.779,60 m²**; trong đó diện tích đất phù hợp quy hoạch (sau khi trừ diện tích đất giao thông đối ngoại là đường số 1 và đường D1, mặt nước và hành lang bảo vệ kênh rạch) là **58.077,02 m²**, được xác định theo bản đồ hiện trạng cấm mốc do Trung tâm Kiểm định Bản đồ và Tư vấn Tài nguyên Môi trường lập theo hợp đồng số 306/2016/HĐĐĐ-KĐTV ngày 20 tháng 6 năm 2016 căn cứ trên bản đồ giao thuê đất số 39616-2 do Trung tâm Kiểm định Bản đồ và Tư vấn Tài nguyên Môi trường lập ngày 15 tháng 4 năm 2016, được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 21 tháng 4 năm 2016.

- Tính chất khu vực quy hoạch: là một trường Đại học có bố trí các công trình học tập giảng dạy, lưu trú và sinh hoạt theo quy định của ngành giáo dục.

2. Cơ quan tổ chức lập Đồ án quy hoạch chi tiết (chủ đầu tư): Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh.

3. Đơn vị tư vấn lập Đồ án quy hoạch chi tiết: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng tổng hợp NAGECCO.

4. Danh mục hồ sơ, bản vẽ Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh:

- Thuyết minh tổng hợp;
- Thành phần bản vẽ bao gồm:
 - + Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất, tỷ lệ 1/500;
 - + Bản đồ hiện trạng về kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng, tỷ lệ 1/500;
 - + Bản đồ hiện trạng giao thông, tỷ lệ 1/500;
 - + Bản đồ hiện trạng cao độ nền và thoát nước mặt, tỷ lệ 1/500;
 - + Bản đồ hiện trạng thông tin liên lạc, tỷ lệ 1/500;
 - + Bản đồ hiện trạng thoát nước thải và xử lý chất thải rắn, tỷ lệ 1/500;
 - + Bản đồ hiện trạng cấp điện và chiếu sáng đô thị, tỷ lệ 1/500;
 - + Bản đồ hiện trạng hệ thống cấp nước, tỷ lệ 1/500;
 - + Bản đồ hiện trạng môi trường, tỷ lệ 1/500;
 - + Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/500;
 - + Bản đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/500;
 - + Bản đồ quy hoạch giao thông - chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;
 - + Bản đồ quy hoạch cấp điện, tỷ lệ 1/500;
 - + Bản đồ quy hoạch cấp điện chiếu sáng giao thông, tỷ lệ 1/500;
 - + Bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc, tỷ lệ 1/500;
 - + Bản đồ quy hoạch cấp nước, tỷ lệ 1/500;
 - + Bản đồ quy hoạch thoát nước thải và xử lý chất thải rắn, tỷ lệ 1/500;
 - + Bản vẽ quy định việc kiểm soát về kiến trúc cảnh quan trong khu vực lập quy hoạch;
 - + Bản đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt, tỷ lệ 1/500;
 - + Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;
 - + Bản đồ quy hoạch đánh giá môi trường chiến lược, tỷ lệ 1/500.

5. Các chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật đô thị trong khu vực quy hoạch:

Loại chỉ tiêu	Đơn vị tính	Theo Đồ án QHCT 1/500 Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường
Diện tích	m ²	- Diện tích đất phù hợp quy hoạch: 58.077,02 m ²
Quy mô đào tạo	SV	2900 sinh viên
Chỉ tiêu sử dụng đất	m ² /SV	20m ² /sinh viên
Hệ số sử dụng đất	lần	1,37
Mật độ xây dựng	%	21,71

Tổng diện tích sàn xây dựng	m ²	79.601
Khoảng lùi công trình	m	Đảm bảo QCXDVN 01:2008/BXD - ≥ 15
Tầng cao công trình	Tầng	Tối đa: 12 tầng (kể cả nửa hầm, tầng lửng, tầng kỹ thuật và mái che cầu thang theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN03:2009/BXD về phân loại phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị), cụ thể: - Khối Ban giám hiệu A1 và khối lớp học - thực hành thí nghiệm A3 cao 5 tầng; - Khối Giảng đường A2 cao 6 tầng; - Khối lớp học - thực hành thí nghiệm A4, khối lớp học - nghiên cứu khoa học A5 cao 8 tầng; - Khối lớp học - nghiên cứu khoa học A6, A7 cao 11 tầng; - Thư viện B cao 2 tầng; - Nhà ăn - căn tin - hội trường C cao 3 tầng - Ký túc xá D cao 12 tầng
Chiều cao tối đa công trình	m	47,6 (phù hợp Công văn của Cục tác chiến)

6. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất:

6.1 Các khu chức năng trong khu vực quy hoạch:

Dự án chia làm các khu chính gồm: khu hành chính, khu giảng đường, khu lớp học - thực hành thí nghiệm - nghiên cứu khoa học, khu thư viện nghiên cứu, khu bếp ăn - căn tin - hội trường, khu ký túc xá, khu thể dục thể thao. Tổng mặt bằng được bố cục phân tán, có hành lang nối các khối chức năng.

Bảng thống kê diện tích xây dựng, tổng diện tích sàn và số tầng các khối công trình xây dựng trong khuôn viên trường

S T T	Ký hiệu	Chức năng	Diện tích xây dựng (m ²)	Tầng cao (Tầng)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Chiều cao công trình (m)
1	A1	Khối ban giám hiệu	971	5	4855	24,2
2		Khu học tập, nghiên cứu	7900		55311	
2.1	A2	Khối giảng đường	3045	6	13558	29,7
2.2	A3	Khối lớp học - thực hành thí nghiệm	971	5	4855	24,2
2.3	A4	Khối lớp học - thực hành thí nghiệm	971	8	7768	35,9
2.4	A5	Khối lớp học - nghiên cứu khoa học	971	8	7768	35,9

2.5	A6	Khối lớp học - nghiên cứu khoa học	971	11	10681	47,6
2.6	A7	Khối lớp học - nghiên cứu khoa học	971	11	10681	47,6
3	B	Thư viện	698	2	1396	14,6
4	C	Khối hội trường + Căn tin	1684	3	5130	21,1
		Hội trường đa năng - Diện tích sàn tầng 3			1556,33	
		Căn tin - nhà ăn - Diện tích tầng 2			1556,33	
		Căn tin & dịch vụ - Diện tích sàn tầng 1			1556,33	
		Tầng kỹ thuật - Diện tích áp mái			461	
5	D	Ký túc xá	1146	12	12699	47,6
6	E	Nhà bảo vệ	60	1	60	
	E1	Nhà bảo vệ 1	20	1	20	
	E2	Nhà bảo vệ 2	20	1	20	
	E3	Nhà bảo vệ 3	20	1	20	
7	F	Công trình hạ tầng kỹ thuật	150	1	150	
		Tổng cộng	12609		79601	

6.2. Cơ cấu sử dụng đất:

STT	Chức năng sử dụng đất	Theo Đồ án QHCT 1/500 Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường	
		(m ²)	(%)
I	Đất phù hợp quy hoạch	58.077,02	100
1	Đất xây dựng công trình	12.609	21,71
2	Đất cây xanh, thảm cỏ, mặt nước	19.345,99	33,31
	Đất cây xanh, thảm cỏ	15.747,53	
	Mặt nước, hồ điều tiết	3.598,46	
	- Mặt nước cảnh quan	1.813,46	
	- Hồ điều tiết	1.785	
3	Sân thể dục thể thao ngoài trời	2.324,00	4,00
4	Đất giao thông, sân bãi, quảng trường	23.798,03	40,98
4.1	Đất giao thông	7.719,15	
4.2	Đất quảng trường	3.424,00	
4.3	Đất sân, đường đi dạo	7.767,00	
4.4	Đất bãi xe	4.887,88	
II	Đất giao thông đối ngoại, mặt nước	22.702,58	

1	Đất giao thông đối ngoại (đường số 1 và đường D1)	12.472,85	
2	Mặt nước	5.892,75	
3	Đất cây xanh thuộc hành lang bảo vệ kênh, rạch	4.336,98	
	Tổng diện tích khu đất	80,779.60	

7. Tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị:

Khu vực quy hoạch được bố cục công trình theo hướng thấp dần về phía đường số 1 và độ cao tăng dần vào phía rạch phía Nam công trình. Dọc theo kênh rạch phía Đông và Nam khu đất bố trí nhiều mảng xanh, thảm cỏ, mặt nước, sân thể thao tạo không gian sinh hoạt, vui chơi, học tập ngoài trời cho sinh viên.

Khối giảng đường A2 (6 tầng) được bố trí lùi sâu hơn khối phòng học và hành chính với mục đích tạo điểm nhấn thu hút cho mặt đứng chính công trình. Khoảng sân phía trước giảng đường được sử dụng như không gian tổ chức các buổi lễ, mít tinh có tính chất trang nghiêm.

Các khối lớp học (A3 - 5 tầng; A4, A5 - 8 tầng; A6, A7 - 11 tầng) và khối hành chính (A1 - 5 tầng) được bố trí phía Bắc khu đất, đối xứng 2 bên khối giảng đường (A2), theo hướng Bắc - Nam nhằm tránh nắng Tây, tận dụng đón gió tạo thông thoáng tự nhiên cho công trình.

Khối Thư viện (B - 2 tầng) được bố trí ngay sau Giảng đường, kết nối trực tiếp bằng hệ thống hành lang.

Khối nhà ăn, căn tin, hội trường (C - 3 tầng); khối thư viện (B - 2 tầng); khối ký túc xá (D - 12 tầng) và khu thể dục thể thao được đặt phía Nam khu đất, với khoảng cách thích hợp tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các khu chức năng nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho các hoạt động của sinh viên nhà trường.

Khu phụ trợ (đậu xe, kỹ thuật...) bố trí tại tầng trệt ký túc xá và một phần tại các không gian trống của sân bãi ngoài trời.

Không gian hành lang cảnh quan (lối dạo bộ chính, quảng trường, không gian trưng bày ngoài trời, cây xanh, mặt nước...) bố trí giữa các khối nhà, kết nối với các khối lớp học tạo thành tổng thể khuôn viên trường. Lối vào các phân khoa và các tòa nhà khối học tập theo nguyên tắc giao thông đi bộ bên trong đại học, có mái đón. Lối dẫn vào các khối nhà đều có mái che mưa che nắng, bố trí hệ thống hành lang ngoài thất có mái che, thuận lợi cho việc đi lại của sinh viên.

Kiến trúc mặt đứng công trình theo phong cách cổ điển Châu Âu.

Hệ thống cây xanh đảm bảo tối thiểu 30% diện tích, trong đó ưu tiên các loại cây tán rộng, lá dày và cao để che bóng mát.

8. Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị:

8.1 Quy hoạch giao thông đô thị:

a) Giao thông đối ngoại:

Hệ thống giao thông đối ngoại: giao thông đối ngoại được tổ chức nhằm thuận tiện cho việc kết nối giữa giao thông đối nội với bên ngoài thông qua hai trục giao thông chính là đường số 1 ở phía Bắc và trục đường D1 ở phía Tây.

Đường số 1 là trục chính đô thị của khu dân cư ngã ba Nhơn Đức, lộ giới 40m, được tổ chức với 6 làn xe lưu thông ngược chiều, dải phân cách giữa 4m, vỉa hè mỗi bên rộng 8m.

Đường D1 lộ giới 22m được tổ chức với 4 làn xe lưu thông ngược chiều, bề rộng lòng đường mỗi bên 7m, vỉa hè mỗi bên rộng 4m.

Bảng thống kê đường giao thông đối ngoại

Stt	Tên đường	Lộ giới (m)	Chiều rộng (m)			
			Via hè trái	Mặt đường	Via hè phải	Giải phân cách
1	Đường số 1	40	8	2x10	8	4
2	Đường D1	22	4	2x7	4	0

b) Giao thông đối nội:

Hệ thống mạng lưới đường nội bộ được tổ chức hoàn chỉnh, đáp ứng nhu cầu lưu thông trong khu vực, có lộ giới 6-10m, được tổ chức hai làn xe, độ dốc thoát nước 2%. Đường đi bộ thiết kế bề rộng 2-4m kết nối các hạng mục công trình, tạo cảnh quan nội bộ phục vụ hoạt động của sinh viên.

- Bãi xe được bố trí một phần tại tầng trệt ký túc xá và khu vực ngoài trời phục vụ cho cán bộ công nhân viên và sinh viên toàn trường.

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG ĐƯỜNG

STT	Tên đường	Mặt cắt	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)					Diện tích (m ²)			
				Chiều rộng	Via hè trái	Mặt đường	Via hè phải	Dải phân cách	Mặt đường	Via hè	Dải phân cách	Tổng
GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI			605						7049,9	4763	660	12472,85
1	Đường Số 1	1-1	330	40	8	2x10	8	4	3300	2640	660	6600
2	Đường D1	2-2	275	22	4	2x7	4	0	3850	2200	0	6050
Phần diện tích giao thông bị trùng tại các ngã giao									100,1	77	0	177,15
GIAO THÔNG ĐỐI NỘI			966,4						23798,03			23798,03
1	NB1	4-4	699,94	12		6			4199,62			4199,62
2	NB2	4-4	233,20	12		6			1399,20			1399,20
3	NB3	3-3	33,27	13		7			232,89			232,89
4	Nút N1								412,20			412,20
5	Nút N2								342,48			342,48
6	Nút N3								50,67			50,67

7	Nút N4							195,28			195,28
8	Nút N5							321,52			321,52
9	Nút N6							321,52			321,52
10	Nút N7							193,15			193,15
11	Nút N8							50,62			50,62
PHẦN DIỆN TÍCH BÃI ĐÓ XE								4887,88			4887,88
PHẦN ĐẤT QUẢNG TRƯỜNG								3424			3424
PHẦN ĐẤT, ĐƯỜNG ĐI DẠO								7767			7767
TỔNG			1571.4					30847,9	4763	660	36270,88

8.2 Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị:

a) Quy hoạch cao độ nền:

- Cao độ xây dựng toàn khu vực $H_{xd} \geq 3,10m$ (hệ VN2000).
- Áp dụng giải pháp san đắp cục bộ và hoàn thiện mặt phủ đến cao độ thiết kế khi xây dựng công trình trong khu vực.
- Cao độ thiết kế tại các điểm giao cắt đường được xác định đảm bảo điều kiện kỹ thuật tổ chức giao thông và thoát nước mặt cho khu đất, đồng thời phù hợp với khu vực xung quanh.
- Hướng đổ dốc: Hướng dốc từ giữa các tiểu khu ra xung quanh.

b) Quy hoạch thoát nước mặt:

- Sử dụng hệ thống cống ngầm bê tông cốt thép để tổ chức thoát nước mưa.
- Nguồn thoát nước: Tập trung theo các tuyến cống chính, đổ về phía rạch ở phía Đông và ở phía Nam khu quy hoạch.
- Cống thoát nước mưa quy hoạch đặt ngầm, bố trí dọc theo vỉa hè các trục đường giao thông trong khu vực.
- Nội cống theo nguyên tắc ngang đỉnh, độ sâu chôn cống tối thiểu 0,70m. Độ dốc cống tối thiểu được lấy đảm bảo khả năng tự làm sạch cống $i=1/D$.

8.3 Quy hoạch cấp điện và chiếu sáng đô thị:

- Chỉ tiêu cấp điện:
 - + Văn phòng - Hành chính - Giảng đường: 30-45 W/m²sàn.
- Nguồn cấp điện cho khu quy hoạch được lấy từ trạm 110/15-22kV Nhà Bè.
- Cải tạo và xây dựng mới các trạm biến áp phân phối cho khu vực quy hoạch sử dụng máy biến áp 22/0,4kV công suất $\geq 400kVA$.
- Phương án quy hoạch lưới phân phối phù hợp:
 - + Xây dựng mới các tuyến 22kV đầu nối vào các trạm biến áp phân phối dùng cáp đồng 3 lõi cách điện XLPE, chôn ngầm.
 - + Mạng hạ thế cấp điện cho các công trình dùng cáp đồng 4 lõi bọc cách điện chôn ngầm, tiết diện phù hợp với với các công trình.

- Chiếu sáng giao thông sử dụng đèn cao áp Sodium 150W-220V gắn trên trụ thép mạ kẽm cao 8m.

8.4 Quy hoạch cấp nước đô thị:

- Nguồn cấp nước: Sử dụng nguồn nước máy Thành phố, dựa vào các tuyến ống cấp nước dự kiến quy hoạch Ø250 trên đường số 1.

- Chỉ tiêu cấp nước ký túc xá sinh viên: 100 lít/người/ngày và Tổng lưu lượng nước cấp toàn khu: $Q_{max} = 600m^3/ngày$.

- Chỉ tiêu cấp nước chữa cháy: 10 lít/s cho 1 đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời cùng lúc là 01 đám cháy.

- Mạng lưới cấp nước: Đầu nối mạng lưới bên trong khu quy hoạch với tuyến ống cấp nước dự kiến quy hoạch Ø250 trên đường số 1. Các tuyến ống cấp nước chính được thiết kế theo mạng vòng nhằm đảm bảo an toàn và cung cấp nước liên tục. Từ các vòng cấp nước chính phát triển các tuyến nhánh phân phối nước tới các khu tiêu thụ.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: Dựa trên các tuyến ống cấp nước bố trí trụ cứu hoả với bán kính phục vụ 100 -150m. Đồng thời, bố trí 01 điểm dự trữ nước chữa cháy cho khu quy hoạch.

8.5 Quy hoạch thoát nước thải và xử lý chất thải rắn:

a) Quy hoạch thoát nước thải:

- Chỉ tiêu thoát nước thải ký túc xá sinh viên: 100 lít/người/ngày và Tổng lưu lượng nước thải toàn khu: $Q_{max} = 450m^3/ngày$.

- Giải pháp thoát nước thải: Sử dụng hệ thống cống thoát nước thải riêng. Nước thải từ nhà vệ sinh phải được xử lý bằng bể tự hoại trước khi vào cống thoát nước thải.

• Giai đoạn đầu: Nước thải sinh hoạt được thu gom và đưa về trạm xử lý nước thải cục bộ trong khu quy hoạch, nước thải sau khi xử lý phải đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT mới được thoát ra môi trường tự nhiên.

• Giai đoạn dài hạn: Từ trạm xử lý nước thải cục bộ, nước thải được thu gom và đưa về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Thành phố.

- Mạng lưới thoát nước thải: Được thiết kế tự chảy, xây dựng riêng hoàn toàn. Cống dạng tròn, được xây dựng ngầm dưới đất. Các tuyến cống nhánh sẽ đi vuông góc với các tuyến cống chính chạy trên các trục đường.

b) Quy hoạch xử lý chất thải rắn:

- Chỉ tiêu chất thải rắn: 1,0kg/người/ngày; Tổng lượng chất thải rắn: 2,9 tấn/ngày.

- Phương án xử lý chất thải rắn:

• Chất thải rắn phải được phân loại và thu gom mỗi ngày và được vận chuyển đến Khu xử lý chất thải rắn Thành phố.

8.6 Quy hoạch mạng lưới thông tin liên lạc:

- Tổng nhu cầu phát triển viễn thông: 426 thuê bao.

- Định hướng đầu nối với trạm thông tin hiện hữu trung tâm huyện Nhà Bè bằng tuyến cáp quang đi ngầm.

9. Đánh giá môi trường chiến lược:

- Cây xanh được bố trí nhằm tạo cảnh quan và thông thoáng cho khu học tập, điều hành, ký túc xá và đường nội bộ. Việc bố trí này góp phần giảm thiểu được tác động của bụi, tiếng ồn... từ hoạt động giao thông trong khu quy hoạch và góp phần tạo mảng xanh trong khu quy hoạch.

- Lựa chọn nguồn nước máy của thành phố làm nguồn nước cấp, đảm bảo 100% khu vực quy hoạch sử dụng nước sạch.

- Hệ thống thu và xử lý nước thải: Nước thải được thu gom và đưa về trạm xử lý nước thải cục bộ, nước thải sau khi xử lý phải đạt QCVN 14:2008/BTNMT mới được xả ra môi trường tự nhiên.

- Xây dựng hệ thống thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn của Thành phố kết hợp với việc vận động và hướng dẫn phân loại rác tại các khu chức năng.

10. Bản đồ tổng hợp đường dây đường ống: Việc bố trí, sắp xếp đường dây, đường ống kỹ thuật có thể thay đổi trong các bước triển khai thiết kế tiếp theo (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật thi công của dự án) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm về tính chính xác các số liệu đánh giá hiện trạng, tính toán chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật thể hiện trong hồ sơ, bản vẽ trình duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh tại xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè.

- Trong quá trình tổ chức triển khai đầu tư xây dựng dự án tại các khu vực tiếp giáp tiếp giáp rạch Ống Theo, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường cần liên hệ Sở Giao thông Vận tải để được hướng dẫn xác định rõ chỉ giới hành lang bảo vệ rạch Ống Theo, đảm bảo tuân thủ Quy định về quản lý, sử dụng hành lang trên bờ sông, suối, kênh rạch, mương và hồ công cộng thuộc địa bàn thành phố tại Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố. Đối với việc san lấp rạch (nếu có), thì phải bù lại phần diện tích bằng hồ điều tiết, đảm bảo tiêu thoát nước lưu vực thực hiện theo Văn bản số 15012/SGTVT-XD ngày 15 tháng 11 năm 2016 và có thỏa thuận thống nhất của Sở Giao thông Vận tải trước khi thực hiện dự án.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày đồ án này được phê duyệt, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường cần phối hợp Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè tổ chức công bố công khai Đồ án quy hoạch chi tỷ lệ 1/500 này theo Luật Quy hoạch đô thị và Quyết định số 49/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về công bố công khai và cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Công tác cấm mốc giới theo nội dung Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 này cần được tổ chức thực hiện theo Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng và Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy định cấm mốc giới và Quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn hoàn tất các thủ tục về đất đai theo quy định.

Điều 3. Quyết định này đính kèm Thuyết minh tổng hợp và các bản vẽ quy hoạch được nêu tại khoản 4, Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Nhơn Đức-huyện Nhà Bè, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- TTUB: CT, PCT/ĐT;
- VPUB: PVP/ĐT;
- Phòng ĐT;
- Lưu: VT, (ĐT-MTu) D. LC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Vĩnh Tuyên